

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

Cà Mau, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77.027.296.194	83.480.031.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	23.235.445.519	35.249.968.830
1. Tiền	111		23.235.445.519	20.249.968.830
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.199.259.926	2.060.320.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	9.851.233.017	1.832.141.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		393.216.289	315.039.281
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	121.200.000	79.528.768
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(166.389.380)	(166.389.380)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5		
IV. Hàng tồn kho	140	7	42.260.227.360	45.429.748.017
1. Hàng tồn kho	141		42.260.227.360	45.429.748.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	12.1	-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.332.363.389	739.994.560
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13a	894.013.322	739.994.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	19a	438.350.067	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		42.874.183.998	48.421.672.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		580.826.016	580.826.016
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	4b	580.826.016	580.826.016
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		40.398.494.699	44.780.697.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	30.818.812.800	33.896.643.634
- Nguyên giá	222		138.879.135.571	138.879.135.571
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(108.060.322.771)	(104.982.491.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	9.579.681.899	10.884.053.785
- Nguyên giá	225		14.121.585.797	14.121.585.797
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(4.541.903.898)	(3.237.532.012)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	12.2	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (**)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8b	-	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.894.863.283	3.060.148.624
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14b	1.894.863.283	3.060.148.624
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	26a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	15b		
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		119.901.480.192	131.901.703.582

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		46.895.464.905	61.883.417.634
I. Nợ ngắn hạn	310		38.484.090.552	52.423.532.515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17a	9.766.396.807	13.929.354.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.659.676.204	24.676.010.059
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước NH	314	19a	1.182.993.994	2.406.602.364
5. Phải trả người lao động	315		6.368.269.061	5.707.755.281
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		255.261.174	628.717.607
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	20a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	22a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21a+c	659.217.109	16.501.713
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		4.049.167.032	4.228.612.532
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25a		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.543.109.171	829.978.858
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		8.411.374.353	9.459.885.119
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	19b		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	20b		
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	22b		
8. Phải trả dài hạn khác	338	21b+c		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		8.411.374.353	9.459.885.119
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	23.2		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		73.006.015.287	70.018.285.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	73.006.015.287	70.018.285.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.768.536.609	14.733.438.311
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.242.318.678	7.289.687.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		4.081.859.026	49.294.444
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		4.160.459.652	7.240.393.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		119.901.480.192	131.901.703.582

Cà Mau, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



HÀ NGỌC DUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHẤT



NGƯỜI TRƯNG KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	148.972.222.024	94.373.583.662	199.703.052.831	248.475.976.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		148.972.222.024	94.373.583.662	199.703.052.831	248.475.976.587
4. Giá vốn hàng bán	11	3	138.071.332.976	88.172.868.562	180.789.246.072	233.096.589.689
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.900.889.048	6.200.715.100	18.913.806.759	15.379.386.898
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	384.019.419	637.402.800	679.595.960	681.129.745
8. Chi phí tài chính	23	5	316.619.803	263.624.094	548.968.115	478.387.230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		316.610.990	263.624.094	545.887.002	478.387.230
9. Chi phí bán hàng	25	8b	2.642.699.951	1.243.321.452	4.456.244.640	3.243.403.578
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	5.190.549.830	2.449.102.533	9.313.800.128	6.658.358.777
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.135.038.883	2.882.069.821	5.274.389.836	5.680.367.058
12. Thu nhập khác	31	6	16.274.010		16.274.010	49.377.600
13. Chi phí khác	32	7				2.400.170
14. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		16.274.010	-	16.274.010	46.977.430
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.151.312.893	2.882.069.821	5.290.663.846	5.727.344.488
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		651.420.071	606.460.678	1.130.204.194	1.401.020.846
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.499.892.822	2.275.609.143	4.160.459.652	4.326.323.642
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		521	474	867	901
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Cà Mau, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


HÀ NGỌC DUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TRẦN MINH NHẤT



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.290.663.846	5.727.344.488
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.382.202.720	3.956.171.736
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.042.922	(299.068)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		
- Chi phí đi vay	06	545.887.002	478.387.230
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.221.796.490	10.161.604.386
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(8.138.939.810)	1.884.915.430
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.169.520.657	20.169.403.729
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.540.916.197)	(1.911.433.898)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.011.266.579	(1.723.354.588)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(548.749.509)	(485.213.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(517.219.265)	(1.552.468.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16.274.010	49.377.600
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(459.600.000)	(622.200.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.786.567.045)	25.970.629.698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.368.433.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(1.368.433.713)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	933.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.061.041.000)	(705.774.506)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.099.915.266)	(928.862.466)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.227.956.266)	(1.634.636.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.014.523.311)	22.967.559.013
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	35.249.968.830	3.121.473.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	23.235.445.519	26.089.032.204

Cà Mau, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

HÀ NGỌC DUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN MINH NHẤT



NGƯỜI KIỂM TRUNG KIẾN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 224 người
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định phát luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Theo thực tế.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán:
- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
 - Doanh thu bán BĐSĐT.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
 27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
 28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
 29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
 V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

			Cuối Quý	Đầu năm
1. Tiền			82.134.063	99.277.714
- Tiền mặt			23.153.311.456	20.150.691.116
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			-	15.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng				
- Tiền đang chuyển			23.235.445.519	35.249.968.830
Cộng				
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
3. Phải thu của khách hàng			Cuối Quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			4.399.920.000	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vietgro			2.930.065.652	
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt			692.986.320	723.591.792
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic			679.881.600	
Công ty CP Tập đoàn Tân Long			379.080.000	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT BLUE OCEAN			251.344.000	251.344.000
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân			231.311.207	284.662.039
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE			216.820.476	138.619.836
Công ty TNHH Nông nghiệp Mạnh Nông			40.717.380	40.717.380
Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa			29.106.382	393.206.400
Phải thu khách hàng khác				
			9.851.233.017	1.832.141.447
Cộng				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (theo chi tiết tại mục 3.a)			2.930.065.652	
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			104.200.000	38.200.000
- Phải thu người lao động;			17.000.000	17.000.000
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;			-	24.328.768
- Phải thu khác.			121.200.000	79.528.768
Cộng				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;			580.826.016	580.826.016
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				

- Phải thu khác.						
Cộng		580.826.016	-		580.826.016	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						
		Cuối Quý		Đầu năm		
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						
6. Nợ xấu						
		Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa
	251.344.000	251.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	251.344.000	251.344.000	Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	292.061.380	292.061.380		292.061.380	292.061.380	
7. Hàng tồn kho:						
		Cuối Quý		Đầu năm		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;		18.144.080.332		29.436.660.431		
- Nguyên liệu, vật liệu;						
- Phế liệu thu hồi;						
- Công cụ, dụng cụ;		9.518.932.246		8.074.286.014		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		14.597.214.782		7.918.801.572		
- Thành phẩm;						
- Hàng hóa;						
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng		42.260.227.360	-	45.429.748.017	-	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:						
8. Tài sản dở dang dài hạn						
		Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)						
- Mua sắm;				-	-	
- XDCB						
- Sửa chữa.				-	-	
Cộng						
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56.234.888.199	70.280.294.036	11.650.644.822	713.308.514	-	138.879.135.571
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	56.234.888.199	70.280.294.036	11.650.644.822	713.308.514	-	138.879.135.571
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.470.150.606	59.985.400.016	7.981.730.399	545.210.916		104.982.491.937
- Khấu hao trong năm	1.582.770.236	1.171.374.917	275.510.610	48.175.071		3.077.830.834
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	38.052.920.842	61.156.774.933	8.257.241.009	593.385.987	-	108.060.322.771
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	19.764.737.593	10.294.894.020	3.668.914.423	168.097.598	-	33.896.643.634
- Tại ngày cuối Quý	18.181.967.357	9.123.519.103	3.393.403.813	119.922.527	-	30.818.812.800
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay; - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý; - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai; - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.				24.447.304.405	58.267.477.471	
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế		TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						

Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Khấu hao trong năm					-	-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm					-	-
- Tại ngày cuối Quý					-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;
380.000.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		14.121.585.797				-	14.121.585.797
- Thuê tài chính trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tặng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý		14.121.585.797		-	-	-	14.121.585.797
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm		3.237.532.012					3.237.532.012
- Khấu hao trong năm		1.304.371.886					1.304.371.886
- Tặng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối Quý		4.541.903.898		-	-	-	4.541.903.898
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm		10.884.053.785		-	-	-	10.884.053.785
- Tại ngày cuối Quý		9.579.681.899		-	-	-	9.579.681.899

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học;
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được;

12.2 Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

14. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.869.250	4.283.333
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+Vật liệu, Phụ tùng TT	100.350.000	259.196.667
+khác	790.794.072	476.514.560
Cộng	894.013.322	739.994.560
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+Công cụ , dụng cụ xuất dùng	961.792.301	1.588.961.090
+khác	933.070.982	1.471.187.534
Cộng	1.894.863.283	3.060.148.624

15. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

		Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn		1.849.336.500	1.849.336.500	881.595.500	1.061.041.000	2.028.782.000	2.028.782.000		
Cộng		1.849.336.500	1.849.336.500	881.595.500	1.061.041.000	2.028.782.000	2.028.782.000		
b) Vay dài hạn		3.097.150.000	3.097.150.000	933.000.000	881.595.500	3.045.745.500	3.045.745.500		
Cộng		3.097.150.000	3.097.150.000	933.000.000	881.595.500	3.045.745.500	3.045.745.500		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay				Năm trước			
		Thời hạn	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
			Từ 1 năm trở xuống	2.199.830.532		2.199.830.532	2.199.830.532		2.199.830.532
			Trên 1 năm - 5 năm	5.314.224.353		5.314.224.353	6.414.139.619		6.414.139.619

	Trên 5 năm						
				Cuối Quý		Đầu năm	
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;							
- Nợ thuế tài chính;							
- Lý do chưa thanh toán							
Cộng							
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan							

17. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ GIA PHÁT	4.388.580.000	4.388.580.000	-	1.373.729.046
Công ty TNHH VTNN Hưng Thành	896.200.000	896.200.000	-	500.954.079
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn	804.156.596	804.156.596	500.954.079	633.863.926
Công ty TNHH Lý Trường Thành	770.000.000	770.000.000	649.305.563	19.906.787
Chi nhánh Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu	413.271.850	413.271.850		700.704.000
Công ty TNHH SX TM Nhơn Thành	262.350.090	262.350.090	96.027.120	261.355.280
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	334.402.333	334.402.333	1.373.729.046	531.849.078
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic	200.312.897	200.312.897	633.863.926	105.802.200
Công ty TNHH TND Bạc Liêu	179.900.000	179.900.000	13.237.870	114.817.500
Công ty TNHH Chế tạo máy Tân Phú Chung	163.864.080	163.864.080	194.594.400	72.650.617
Công ty CP Trục in Hoàng Đăng Phương Nam	155.919.573	155.919.573	531.849.078	148.359.092
Hộ Kinh doanh Toàn Nam	138.927.990	138.927.990	148.359.092	307.859.352
Phải trả cho các đối tượng khác	1.058.511.398	1.058.511.398	9.787.433.927	9.157.503.144
Cộng	9.766.396.807	9.766.396.807	13.929.354.101	13.929.354.101
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu...		
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...		

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp:	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế		2.406.602.364	4.857.068.342	6.080.676.712	1.182.993.994
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.821.092.099	3.437.012.466	5.258.104.565	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		517.219.265	1.130.204.194	517.219.265	1.130.204.194
6. Thu trên vốn		-	-	-	-
7. Thuế TNCN		68.291.000	251.598.759	267.099.959	52.789.800
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		-	38.252.923	38.252.923	-
10. Thuế môn bài		-	-	-	-
12. Các loại thuế khác		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác		-	212.733.351	212.733.351	-
1. Các khoản phụ thu		-	212.733.351	212.733.351	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
3. Phí môi trường		-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
5. Các khoản khác		-	-	-	-
Tổng cộng		2.406.602.364	5.069.801.693	6.293.410.063	1.182.993.994
b) Phải thu:	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp				-	-
2. Thuế TNCN				-	-
3. Các khoản phí, lệ phí				-	-
Tổng cộng		-	-	-	-

20. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		162.500.000
+ Chi phí kiểm toán		-
+ Phí thương hiệu tập đoàn	255.261.174	466.217.607
+ Khác		

Cộng		255.261.174	628.717.607
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)			
Cộng			
21. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		46.218.800	-
- Bảo hiểm xã hội;		472.168.860	737.100
- Bảo hiểm y tế;		82.816.153	609.973
- Bảo hiểm thất nghiệp;		41.653.296	2.990.256
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		12.850.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		3.510.000	12.164.384
Cộng		659.217.109	16.501.713
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)		Cuối Quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		Cuối Quý	Đầu năm
22. Doanh thu chờ phân bổ			
a) Ngắn hạn		Cuối Quý	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			
Cộng			
23. Trái phiếu phát hành			
23.1. Trái phiếu thường (Chỉ tiết theo từng loại)			
Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm	
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá			
- Loại phát hành có chiết khấu			
- Loại phát hành có phụ trội			
Cộng			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)			
c) Chi phí phát hành trái phiếu			
Cộng			
23.2. Trái phiếu chuyển đổi:			
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:			
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.			
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:			
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.			
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:			
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;			
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;			
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.			
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:			
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;			
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.			
đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:			
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.			
e) Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ			
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
- Mệnh giá;			
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);			
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);			
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;			
- Các thuyết minh khác.			
25. Dự phòng phải trả		Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			

Cộng						Cuối Quý	Đầu năm	
b) Dài hạn								
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
Cộng								
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						Cuối Quý	Đầu năm	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:								
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng								
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
Cộng								
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						Cuối Quý	Đầu năm	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế								
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
Cộng								
27. Vốn chủ sở hữu								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000					12.535.801.899	8.213.598.279	68.744.560.178
- Tăng vốn trong năm trước							8.140.393.193	8.140.393.193
- Lãi trong năm trước						2.197.636.412		2.197.636.412
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm							9.064.303.835	9.064.303.835
- Giảm khác						14.733.438.311	7.289.687.637	70.018.285.948
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000							-
- Tăng vốn trong năm							4.160.459.652	4.160.459.652
- Lãi trong năm						2.035.098.298		2.035.098.298
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm							3.207.828.611	3.207.828.611
- Giảm khác						16.768.536.609	8.242.318.678	73.006.015.287
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000							
Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 2.035.098.298 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.172.730.313 đồng, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 344.651.674 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 6 năm 2026								
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						Cuối Quý	Đầu năm	
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau						24.491.670.000	24.491.670.000	
- Vốn góp của ông Dương Văn Cọp						3.528.000.000	3.528.000.000	
- Vốn góp của các đối tượng khác						19.975.490.000	19.975.490.000	
Cộng						47.995.160.000	47.995.160.000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						Cuối Quý	Đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp giảm trong năm								
+ Vốn góp cuối năm								
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu								
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						4.799.516	4.799.516	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						4.799.516	4.799.516	
+ Cổ phiếu phổ thông						4.799.516	4.799.516	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						4.799.516	4.799.516	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						4.799.516	4.799.516	
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng								
đ) Cổ tức								
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....								
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....								
e) Các quỹ của doanh nghiệp:						Cuối Quý	Đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển;						16.768.536.609	14.733.438.311	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;								

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	Năm nay	Năm trước
29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:		
d) Ngoại tệ các loại:		
e) Nợ khó đòi đã xử lý:		
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)		
Tài sản	Năm nay	Năm trước
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả	Năm nay	Năm trước
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		
32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;		
- Các thông tin khác.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	148.972.222.024	94.373.583.662
Trong đó: +Doanh thu bán hàng hóa:	66.090.057.974	1.927.500.000
+Doanh thu bán hàng bao bì:	78.755.164.050	75.342.048.662
+Doanh thu bán hàng phân bón:	4.127.000.000	17.104.035.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	148.972.222.024	94.373.583.662
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).		
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	86.871.150.094	82.858.665.752
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	4.637.676.530	317.076.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	62.557.186.634	1.522.058.300
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	74.281.137.132	84.627.669.667
Trong đó: + Giá vốn thành phẩm bao bì:	68.868.608.672	69.158.866.596
+ Giá vốn thành phẩm phân bón:	5.412.528.460	15.468.803.071
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	1.233.009.210	2.023.140.595
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	138.071.332.976	88.172.868.562
Cộng	Năm nay	Năm trước
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.919.419	525.203.582
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		296.718
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	172.100.000	111.902.500
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	384.019.419	637.402.800
Cộng		
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	316.610.990	263.624.094
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	8.813	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	316.619.803	263.624.094
Cộng		
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	16.274.010	
- Các khoản khác.	16.274.010	-
Cộng		
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.096.460.775	591.632.052
- Chi phí nhân viên quản lý	289.125.945	245.330.276
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	132.269.323	91.099.928
- Thuế và lệ phí	591.634.864	588.998.235
- Dịch vụ mua ngoài	1.081.058.923	932.042.042
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.190.549.830	2.449.102.533
Cộng		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	834.388.523	106.837.558
- Chi phí nhân viên bán hàng	61.640.903	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	1.521.522.174	878.053.668
- Dịch vụ mua ngoài	225.148.351	258.430.226
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.642.699.951	1.243.321.452
Cộng		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	121.831.360.802	74.340.382.573
- Chi phí nhân công;	14.836.582.577	10.353.548.418
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.614.569.829	1.946.277.734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.711.925.031	3.312.498.940
- Chi phí khác bằng tiền.	2.910.144.518	1.912.584.882
Cộng	145.904.582.757	91.865.292.547
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	651.420.071	606.460.678

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	651.420.071	606.460.678

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác
- Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	368.600.000	103.200.000
Ông Lê Đăng Thạch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	266.000.000	53.333.333
Bà Huỳnh Thị Hương Lan (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	34.200.000	9.066.667
Bà Trần Như Quỳnh	34.200.000	20.400.000
Ông Nguyễn Xuân Linh (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)	2.192.308	-
Ông Đỗ Thành Hưng (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024)	32.007.692	20.400.000
Ban giám đốc	485.099.999	240.800.001
Ông Nguyễn Trung Kiên	292.600.000	140.000.000
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	192.499.999	100.800.001
Ban kiểm soát	245.100.000	122.925.001
Ông Lê Cảnh Khánh	199.500.000	97.125.001
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	22.800.000	12.900.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	22.800.000	12.900.000
Kế toán trưởng	138.600.000	70.875.000
Ông Trần Minh Nhật (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2024)	138.600.000	70.875.000
Cộng	1.237.399.999	537.800.002

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
 - Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
 - Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q2/2026 tăng 9,86% so với cùng kỳ năm 2025 do:

Trong Q2/2026 lợi nhuận gộp tăng 4,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

NGƯỜI LẬP BIỂU



HÀ NGỌC DUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH NHẬT



Cà Mau, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

KINH M.ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIẾN